

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1572/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 930/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 509/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 575/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Q, sinh năm 1982 (có mặt).

Thường trú: Tổ 7, ấp 6, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 246 Tỉnh lộ 8, ấp 2, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà L, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 6, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 27/5/2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, nguyên đơn ông Q trình bày:

Ông và bà L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C,

Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do cả hai không cùng quan điểm sống, không thông cảm và tin tưởng nhau. Bà L có tình cảm với người khác. Vợ chồng ông ly thân từ tháng 4 năm 2016 cho đến nay. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên T1, sinh ngày 17/02/2001 (đã thành niên) và T2, sinh ngày 04/3/2005. T2 hiện đang sống cùng bà L. Ông Q đồng ý giao con chung T2, sinh ngày 04/3/2005 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Q không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn bà L vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà L hiện đang cư trú tại tổ 7, ấp 6, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà L đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Q và bà L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2002.

Xét lời trình bày của ông Q thì sau kết hôn giữa ông và bà L đã có nhiều khác biệt về cách sống và quan điểm sống. Thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn, không thông cảm và tin tưởng nhau. Bà L có tình cảm với người khác. Vợ chồng ông ly thân từ tháng 4 năm 2016 cho đến nay. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà L.

Bà L đã được Tòa án triệu tập nhưng bà không đến tòa. Bà L cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không có bất cứ tác động nào cho thấy muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Q và bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q và bà L là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông Q và bà L có 02 (hai) con chung tên T1, sinh ngày 17/02/2001 (đã thành niên) và T2, sinh ngày 04/3/2005. Ông Q trình bày hiện trẻ T2 đang sống cùng bà L. Ông Q đồng ý giao con chung T2, sinh ngày 04/3/2005 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Q không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy T2 hiện đang sống cùng bà L. Để ổn định tâm lý cho trẻ, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên giao con chung T2 cho bà L nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, bà L không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông Q trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông Q trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà L vắng mặt tại phiên tòa. Nếu bà L có tranh chấp về cấp dưỡng, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Q phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của ông Q là được ly hôn với bà L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2002 không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung:

Ông Q và bà L có 02 (hai) con chung tên T1, sinh ngày 17/02/2001 (đã thành niên) và T2, sinh ngày 04/3/2005.

Giao trẻ T2, sinh ngày 04/3/2005 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Q tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Không có.

[4] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông Q phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0044853 ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

[6] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thủy